

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi

Ngày 15/01/2024	23,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-3.3%	2.4%

DT thuần
Q4/23

358
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 83.0 | 30.0%
YoY: ▼ 5.00 | -1.5%

LN thuần
Q4/23

12.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.80 | 83.8%
YoY: ▼ 6.20 | -32.9%

LN sau thuế
Q4/23

11.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.13 | 38.9%
YoY: ▼ 3.30 | -22.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

12.2%

YoY: +/- ▲ 1.0%

ROE
2023

20.3%

YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,873 - 28,497
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	735
Số lượng CPLH (CP)	31,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	655
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	3,290
P/E	7.2

DT thuần
2023

1,023
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.00 | -0.9%

LN thuần
2023

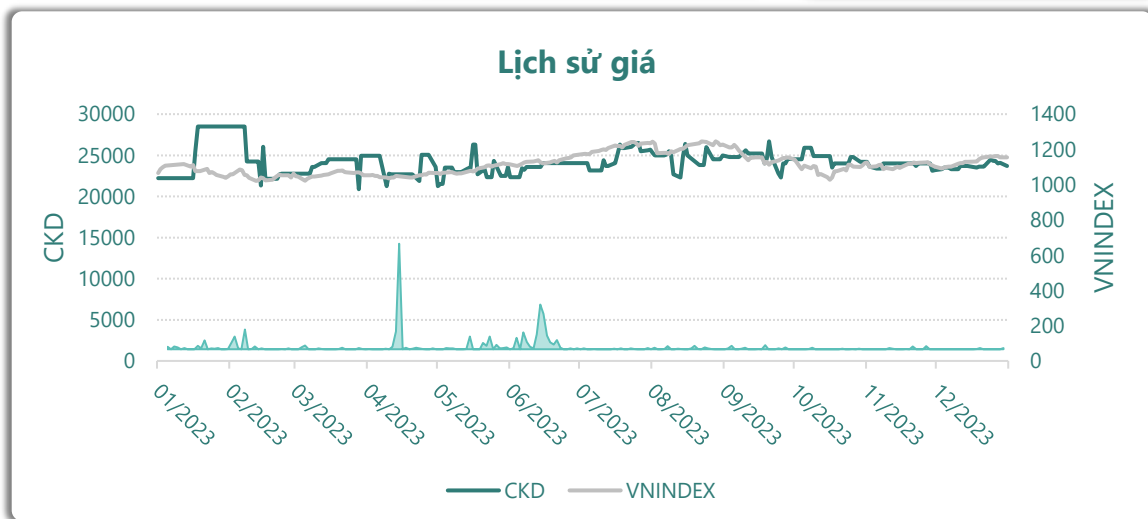
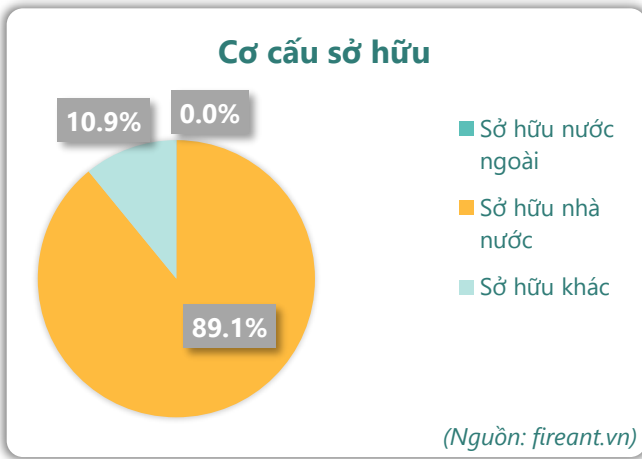
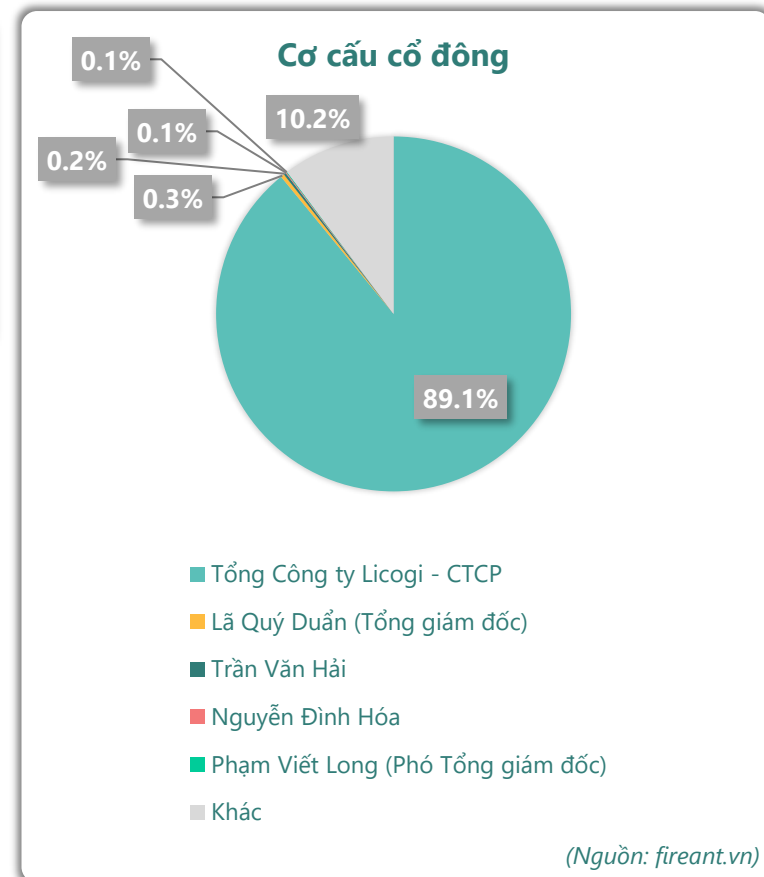
102
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.00 | -1.8%

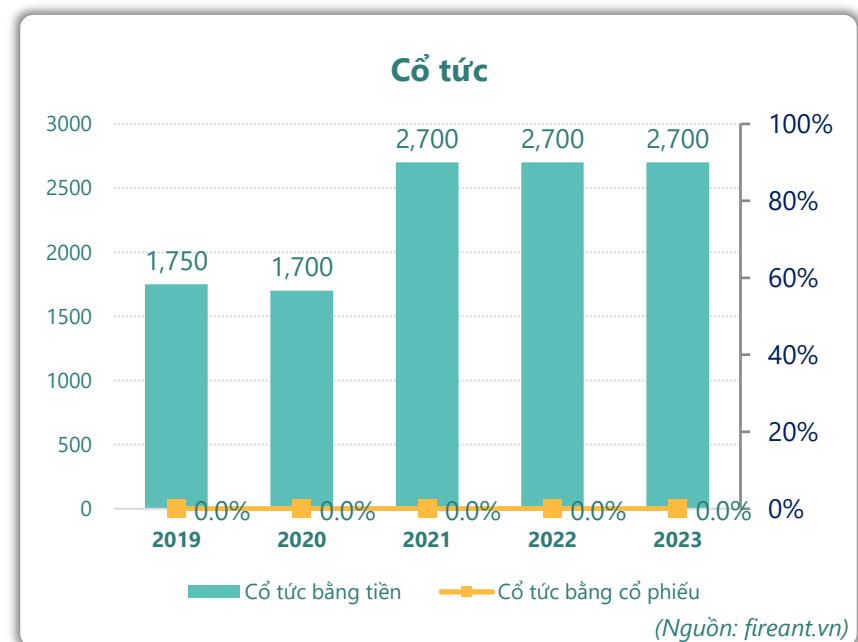
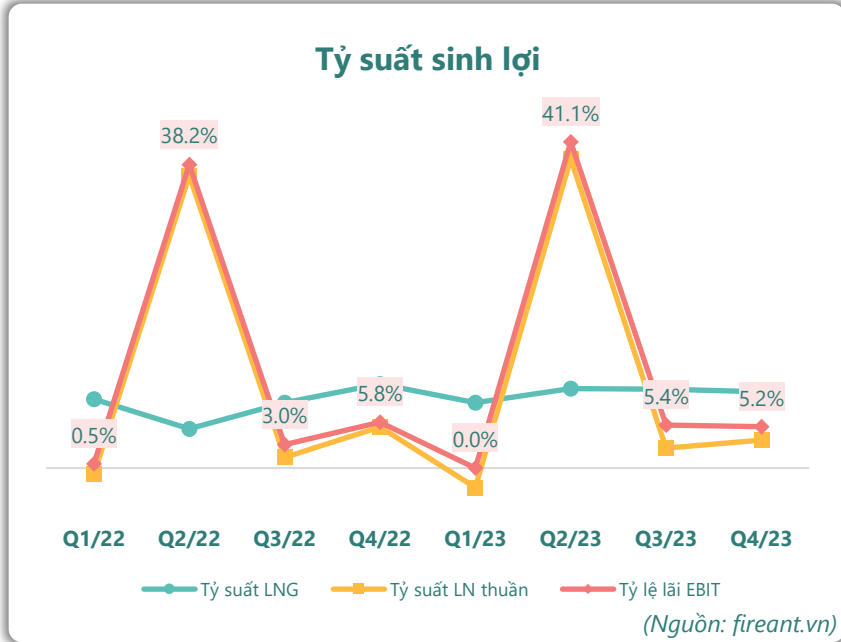
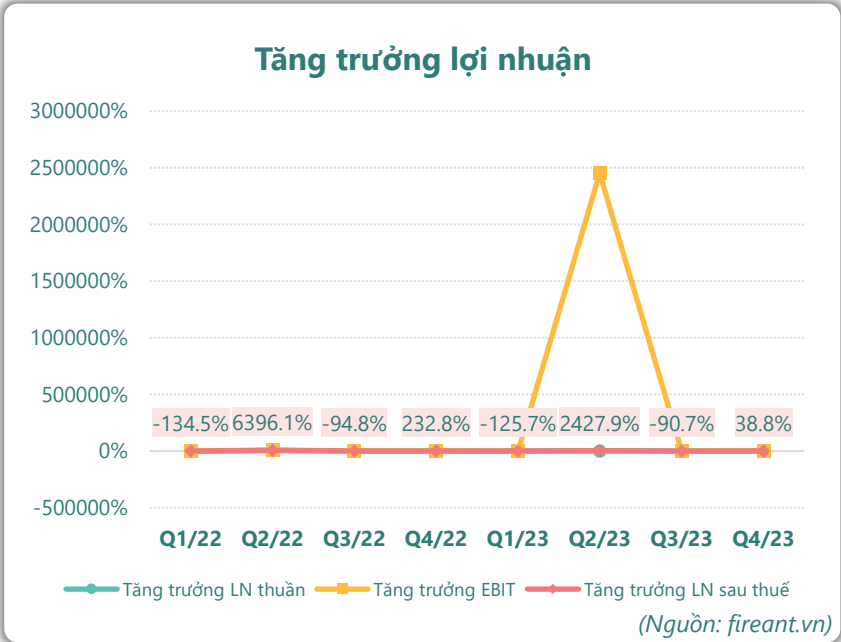
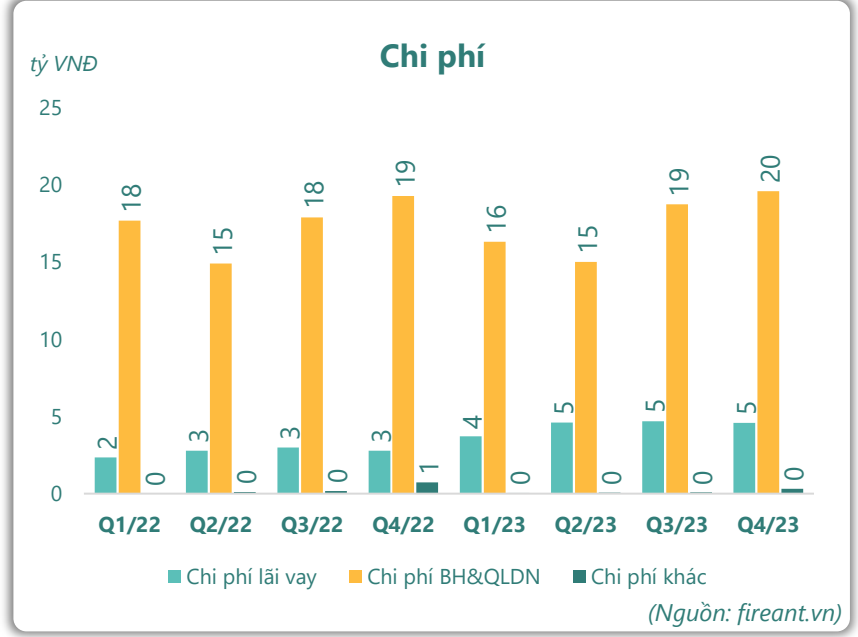
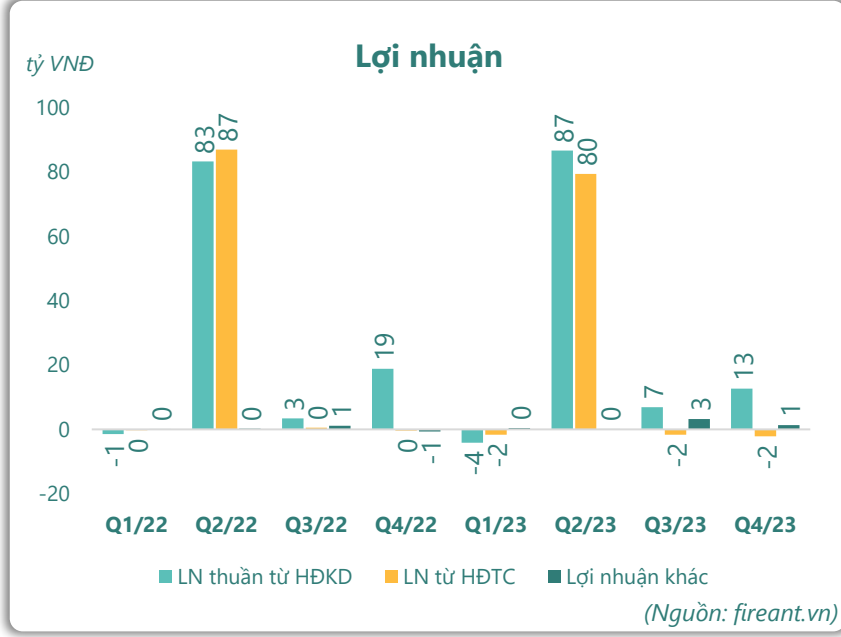
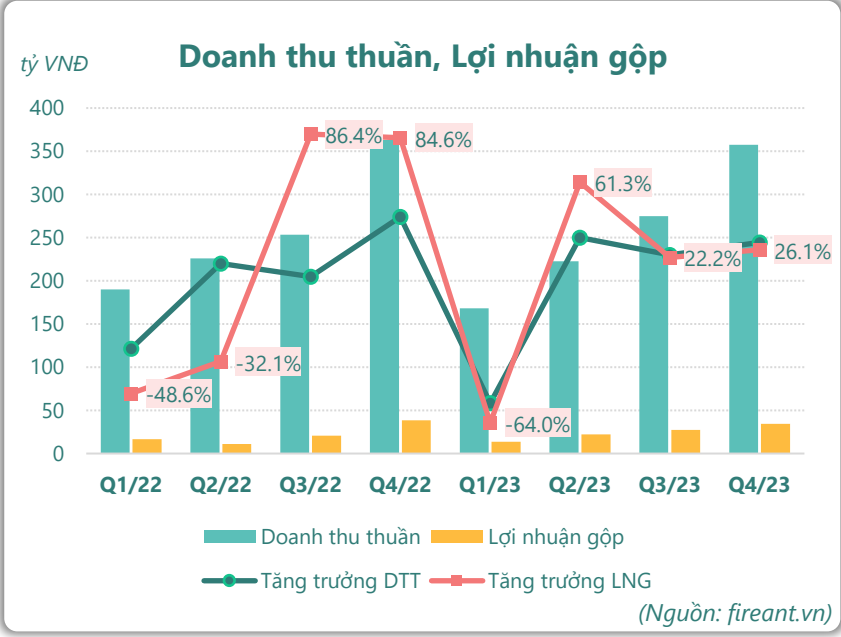
LN sau thuế
2023

102
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 0.9%



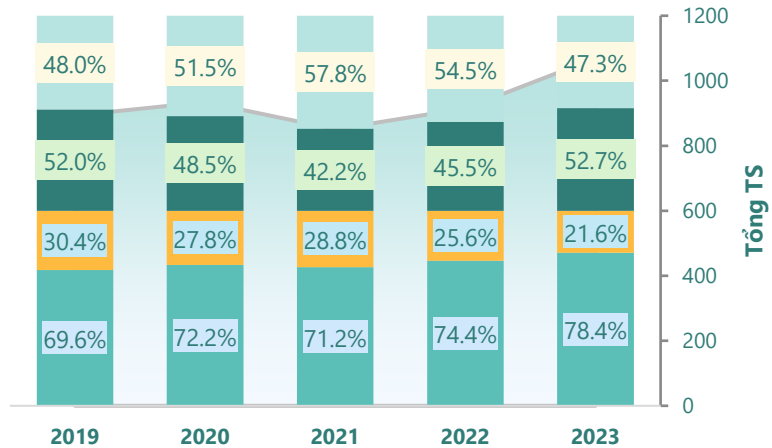
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

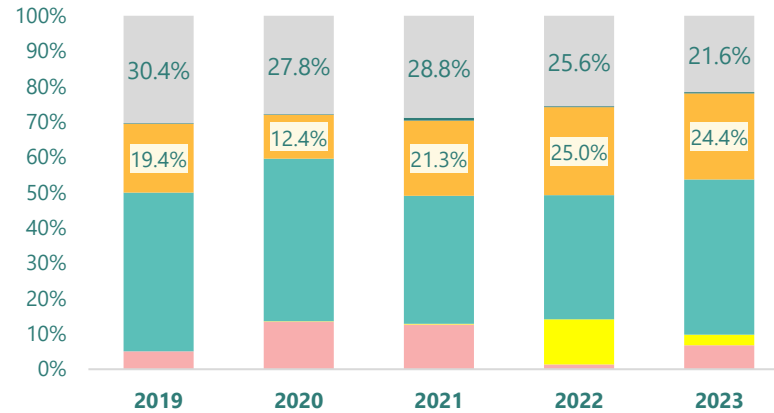
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

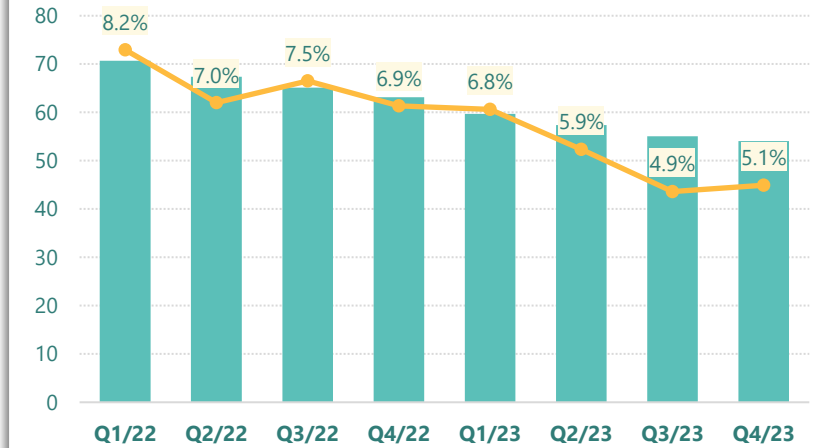


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

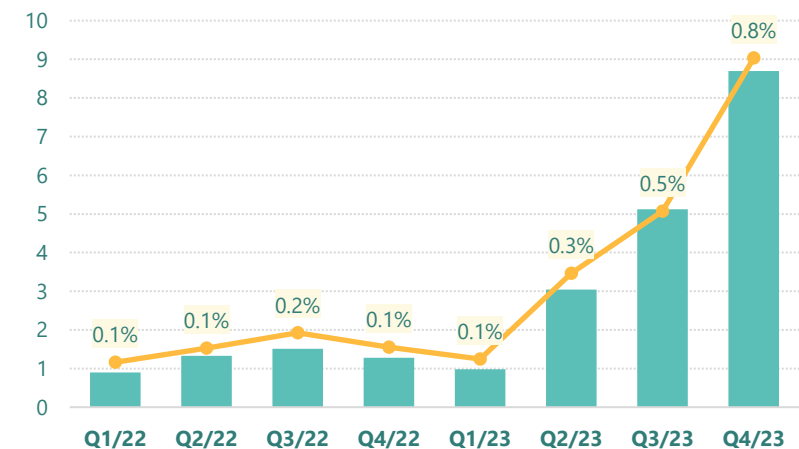


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

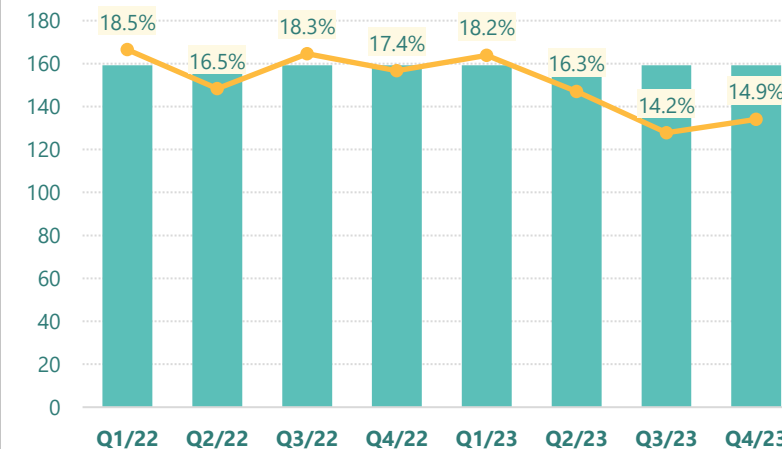


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

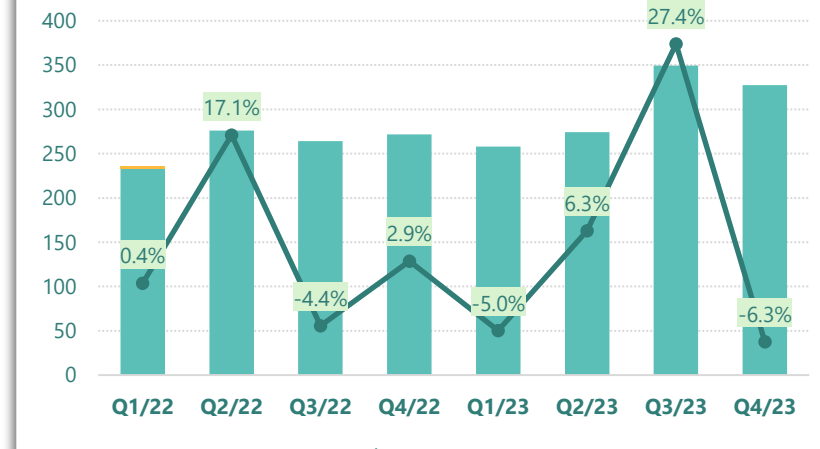


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

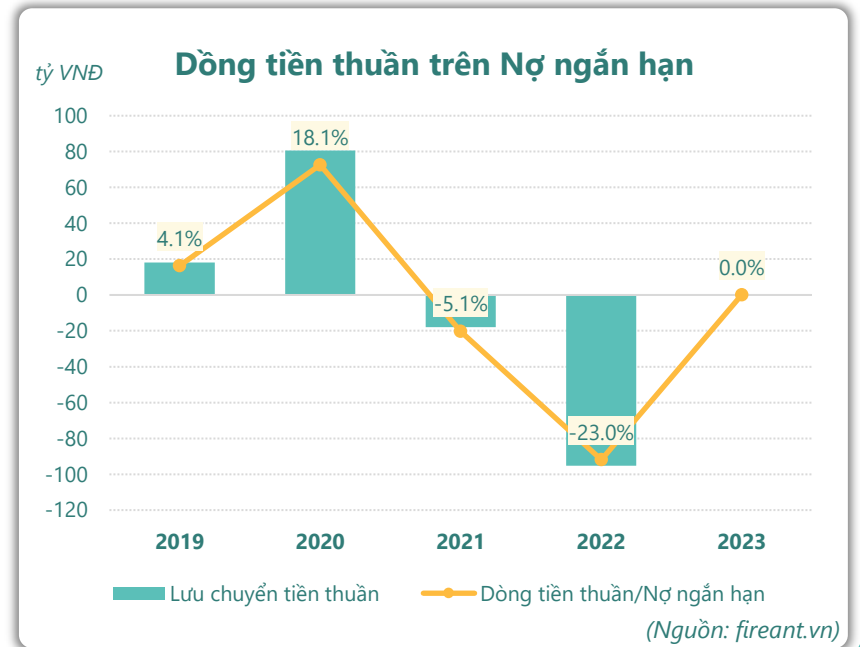
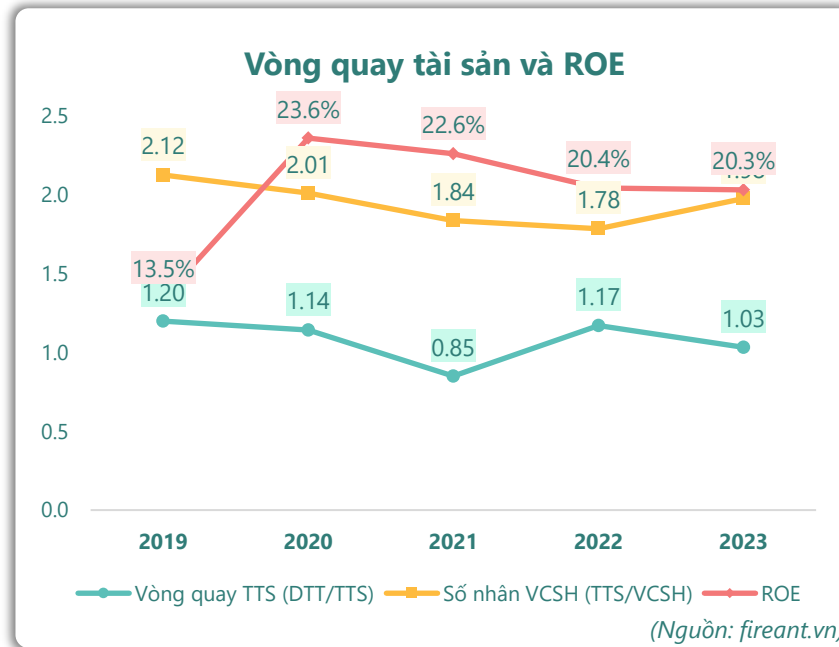
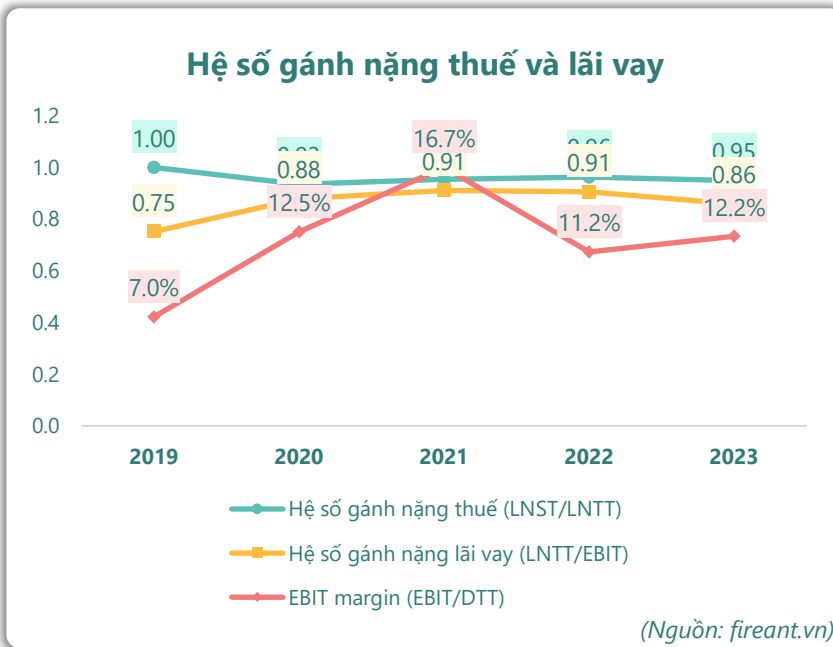
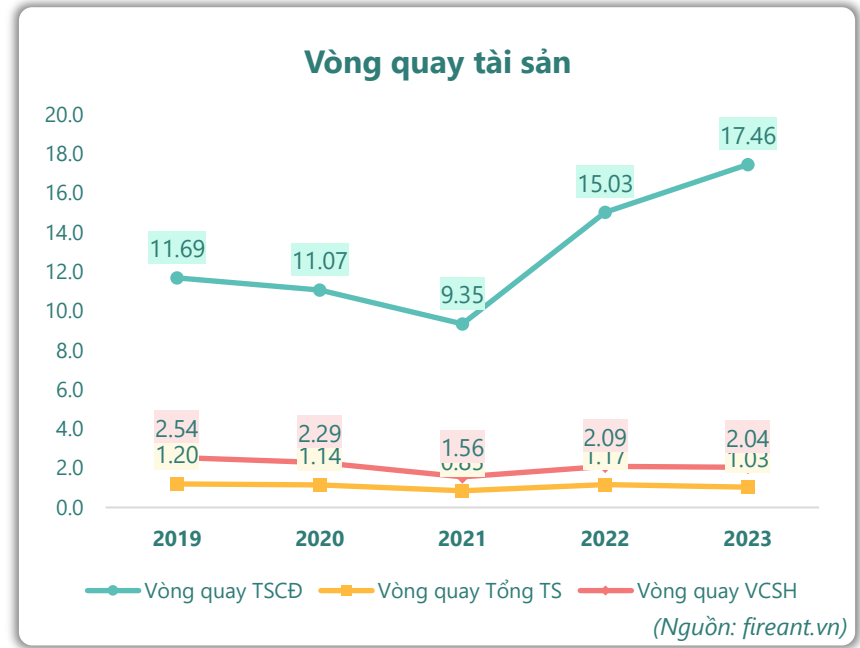
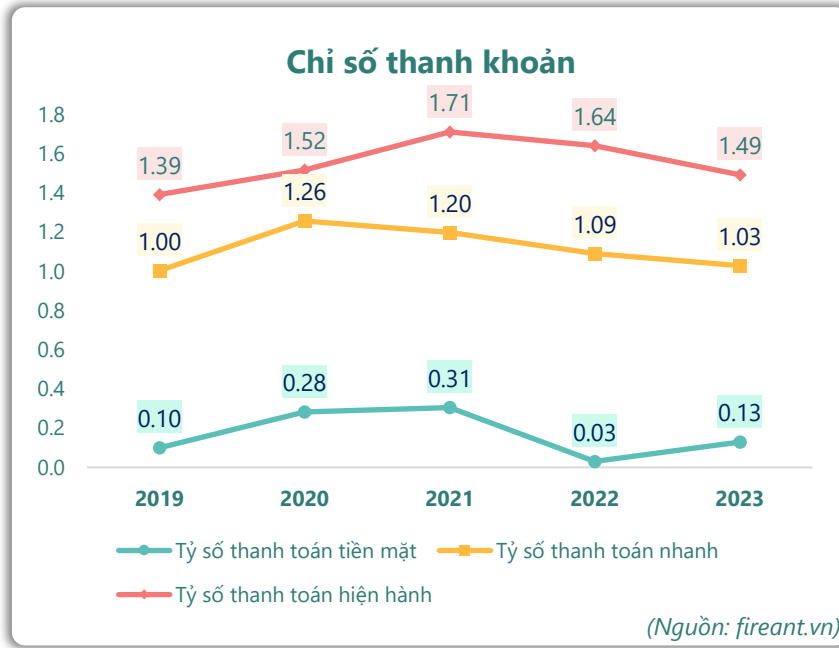
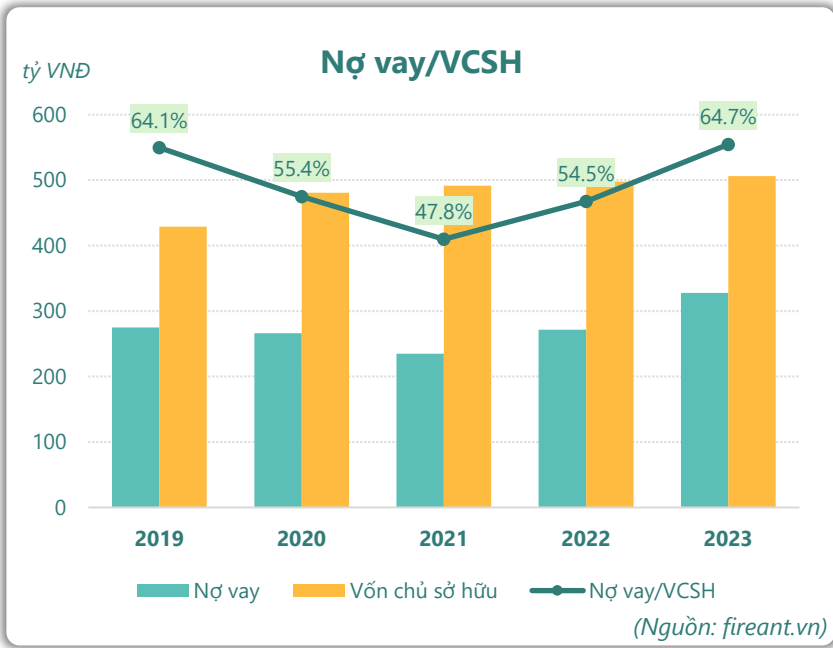


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	358	363	-1.5%	1,023	1,032	-0.9%
Giá vốn hàng bán	323	325	-0.6%	925	945	-2.1%
Lợi nhuận gộp	34.4	38.5	-10.6%	97.9	87.0	12.5%
Doanh thu HĐTC	2.46	2.56	-3.9%	91.8	98.1	-6.4%
Chi phí TC	4.59	2.88	59.4%	17.7	11.1	59.7%
Chi phí lãi vay	4.59	2.79	64.5%	17.6	10.9	61.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.36	12.0	-30.3%	32.2	33.8	-4.6%
Chi phí QLDN	11.2	7.35	52.9%	37.5	36.1	4.0%
LN thuần từ HĐKD	12.7	18.9	-32.9%	102	104	-1.8%
Lợi nhuận khác	1.36	-0.69	298%	5.13	0.80	544%
LN trước thuế	14.0	18.2	-22.8%	107	105	2.3%
Lợi nhuận sau thuế	11.2	14.5	-22.7%	102	101	0.9%
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	14.5	-22.7%	102	101	0.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.4	-74.0	24.7	-54.0	11.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.44	13.7	30.3	5.22	24.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.1	5.20	-13.6	16.2	75.1	0
Tiền đầu kỳ	129	67.7	12.6	54.0	21.4	0
Lưu chuyển tiền thuần	-61.2	-55.2	41.4	-32.6	112	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.41	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.7	12.6	54.0	21.4	133	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,070	914	17.0%
Tài sản ngắn hạn	839	681	23.2%
Tiền và tương đương tiền	72.9	12.6	480%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	116	-73.1%
Phải thu ngắn hạn	470	321	46.2%
Hàng tồn kho	261	228	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.15	2.32	78.9%
Tài sản dài hạn	231	234	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	63.1	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.70	1.28	580%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.95	10.2	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	416	35.3%
Nợ ngắn hạn	562	415	35.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	272	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	93.6	64.4%
Nợ dài hạn	1.75	1.76	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	506	498	1.6%
Vốn chủ sở hữu	506	498	1.6%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)